

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **68/2023/HNGĐ-ST**
Ngày: 16/8/2023
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Linh.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thi Khương - bà Nguyễn Hải Anh.
- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Như Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 160/2023/TLST - HNGĐ ngày 26/4/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2023/QĐXXST - HN ngày 26/6/2023, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị **Lâm Thị Tuyết M**, sinh năm 1986. Địa chỉ: **Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang** (Có mặt).

2/ Bị đơn: Anh **Phan Văn T**, sinh năm 1981. Địa chỉ: **Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang** (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Lâm Thị Tuyết M** trình bày và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Chị và anh **T** chung sống với nhau từ năm 2009. Cả hai tìm hiểu và tự nguyện tiến tới hôn nhân. Anh chị được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không có thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu rất hạnh phúc nhưng về sau chị và anh **T** bất đồng quan điểm nên thường xảy ra mâu thuẫn, tính cách không phù hợp, không tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn kéo dài cho đến năm 2013 thì anh chị ly thân và không có biện pháp hàn gắn từ khi ly thân cho đến nay. Do thấy

rằng, giữa chị và anh **T** không còn tình cảm với nhau, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên chị **M** khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh **T**.

- *Về con chung*: Chị và anh **T** có 01 con chung là **Phan Hồng N** (sinh ngày 12/12/2010), từ khi anh chị ly thân đến nay cháu **N** chung sống với chị **M**. Do đó, khi ly hôn chị **M** yêu cầu được nuôi cháu **N** và không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị **M** xác nhận, trong quá trình chung sống chị và anh **T** không có phát sinh tài sản chung và cũng không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh **Phan Văn T** trình bày như sau*: Anh **T** xác nhận, anh và chị **M** chung sống với nhau từ năm 2009 cho đến ngày chị **M** có đơn khởi kiện ly hôn thì anh chị vẫn chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn là đúng, anh chị có 01 con hiện đang chung sống cùng chị **M**, không có tài sản chung, không có nợ chung và nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân như chị **M** trình bày là đúng.

Nay, anh **T** yêu cầu:

- *Về hôn nhân*: Anh đồng ý ly hôn với chị **M**.

- *Về con chung*: Đồng ý giao cháu **N** cho chị **M** tiếp tục nuôi dưỡng. Anh không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Anh **T** xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại phiên tòa*:

- *Chị **M***: Yêu cầu được ly hôn với anh **T**; yêu cầu được nuôi cháu **N** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Anh **T***: Vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (gọi tắt là HĐXX) nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn chị **Lâm Thị Tuyết M** khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh **Phan Văn T** là tranh chấp dân sự về hôn nhân và gia đình. Khi chị **M** khởi kiện được Tòa án thụ lý vụ án giải quyết thì anh **T** có nơi cư trú tại **ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang** là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Qua yêu cầu của

các đương sự trong vụ án được xác định mối quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”.

Xét thấy, anh **T** có đơn xin xét xử vắng mặt do bận công việc không có thời gian về tham gia phiên tòa nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt anh **T**.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị **Lâm Thị Tuyết M** và anh **Phan Văn T** chung sống với nhau từ năm 2009 nhưng anh chị không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại cơ quan có thẩm quyền (*UBND xã, phường, thị trấn nơi cả hai cư trú*) nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Mặc dù anh chị có đủ điều kiện kết hôn và chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, anh **T** cũng đồng ý ly hôn với chị **M** nhưng do anh chị không có đăng ký kết hôn nên không thể công nhận việc thuận tình ly hôn của anh chị. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[3] *Về quan hệ con chung*: Trong quá trình giải quyết, chị **M** và anh **T** tự thỏa thuận và thống nhất giao cháu **Phan Hồng N**, sinh ngày 12/12/2010 cho chị **M** tiếp tục nuôi dưỡng và anh **T** không cấp dưỡng nuôi con. HĐXX xét thấy, việc thỏa thuận của anh chị là sự tự nguyện, không bị ai ép buộc và việc thỏa thuận này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu **N** nên HĐXX ghi nhận.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị **M** và anh **T** xác định, không có phát sinh tài sản chung và nợ chung trong thời gian anh chị chung sống nên HĐXX không xem xét.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc chị **M** phải chịu án phí hôn nhân với số tiền là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Lâm Thị Tuyết M** và anh **Phan Văn T**.

2. *Về quan hệ con chung*: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị **M**, anh **T** và nguyện vọng của cháu **N**. Giao cháu **Phan Hồng N**, sinh ngày 12/12/2010 cho chị **M** trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Chị **M** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con. Khi cần thiết, chị **M** có quyền yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. *Về án phí dân sự (HNGĐ) sơ thẩm*: Buộc chị **Lâm Thị Tuyết M** chịu số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo lai thu số 0005545 ngày 19/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang nên chị **M** không phải nộp thêm.

4. *Quyền kháng cáo*: Chị **M** có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*Ngày 16/8/2023*).

*Anh **T** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.*

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh KG;
- UBND xã Mong Thọ - CT;
- UBND xã Thới Quản – GQ;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Thị Cẩm Linh